

Đơn vị: Trường tiểu học Tà Cánh xã Nà Tấu
Mã QHNS: 1095977

Mẫu số C02 - HD
(Ban hành kèm thông tư 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính)

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN PHỤ CẤP THEO LƯƠNG, CÁC KHOẢN TRÍCH NỘP THEO LƯƠNG

Tháng 02 năm 2026

Stt	Họ và tên	Chức vụ	Thời gian nhận công tác	Hệ số lương	Hệ số chênh lệch bảo lưu	Hệ số tiền công LDTX	Hệ số phụ cấp										Cộng hệ số	Thành tiền	Tiền lương tháng đóng BHXH	Các khoản trích nộp trừ vào lương				Số thực lĩnh	Ghi chú		
							Chức vụ	Khu vực	Thu hút	Độc hại	Ưu đãi		Lâu năm	Thâm niên nghề		Thâm niên VK				Trách nhiệm							
											50%	50%		Tỷ lệ %	Quy hệ số	Tỷ lệ %					Quy hệ số						
																						Mục 6001	Mục 6051			Mục 6101	Mục 6102
Biên chế																											
1	Lò Văn Hoa			5.36				0.5			2.680			33%	1.769	-	-	10.3088	24.122.592	16.681.392	1.334.511	250.221	166.814	1.751.546	22.371.047		
2	Đỗ Ngọc Trường	HT		4.68			0.40	0.5			2.540			22%	1.118	-	-	9.2376	21.615.984	14.502.384	1.160.191	217.536	145.024	1.522.750	20.093.234		
3	Trần Thị Nhung	HP		5.36			0.30	0.5			2.830			27%	1.528	-	-	10.5182	24.612.588	16.820.388	1.345.631	252.306	168.204	1.766.141	22.846.447		
4	Lò Văn Hịa			5.02				0.5			2.510			29%	1.456	-	-	9.4858	22.196.772	15.153.372	1.212.270	227.301	151.534	1.591.104	20.605.668		
5	Vàng A Dừng			4.68				0.5			2.340			28%	1.310	-	-	8.8304	20.663.136	14.017.536	1.121.403	210.263	140.175	1.471.841	19.191.295		
6	Hoàng Thanh Tuyền			4.65				0.5			2.325			29%	1.349	-	-	8.8235	20.646.990	14.036.490	1.122.919	210.547	140.365	1.473.831	19.173.159		
7	Vì Thị Thiên	TT		4.34			0.20	0.5			2.270			22%	0.999	-	-	8.3088	19.442.592	12.960.792	1.036.863	194.412	129.608	1.360.883	18.081.709		
8	Lò Văn Pánh			3.99				0.5			1.995			21%	0.838	-	-	7.3229	17.135.586	11.297.286	903.783	169.459	112.973	1.186.215	15.949.371		
9	Cà Văn Cường			3.33				0.5			1.665			14%	0.466	-	-	0.2	6.1612	14.417.208	8.883.108	710.649	133.247	88.831	932.726	13.484.482	
10	Tống Thị Sươi			3.33				0.5			1.665			13%	0.433	-	-	5.9279	13.871.286	8.805.186	704.415	132.078	88.052	924.545	12.946.741		
11	Lò Thị Bích			3.99				0.5			1.995			16%	0.638	-	-	7.1234	16.668.756	10.830.456	866.436	162.457	108.305	1.137.198	15.531.558		
12	Quảng Thị Dung			3.66			0.15	0.5			1.905			14%	0.533			6.7484	15.791.256	10.163.556	813.084	152.453	101.636	1.067.173	14.724.083		
13	Bùi Thị Trọng			3.66				0.5			1.830			13%	0.476	-	-	6.4658	15.129.972	9.677.772	774.222	145.167	96.778	1.016.166	14.113.806		
14	Lương Văn Thuận			3.99				0.5			1.995			14%	0.559	-	-	7.0436	16.482.024	10.643.724	851.498	159.656	106.437	1.117.591	15.364.433		
15	Giàng A Chính			4.65				0.5			2.325			27%	1.256			8.7305	20.429.370	13.818.870	1.105.510	207.283	138.189	1.450.981	18.978.389		
16	Cà Văn Đoàn			4.98				0.5			2.490			28%	1.394			9.3644	21.912.696	14.916.096	1.193.288	223.741	149.161	1.566.190	20.346.506		
17	Lò Văn Minh			4.32				0.5			2.160			28%	1.210			8.1896	19.163.664	12.939.264	1.035.141	194.089	129.393	1.358.623	17.805.041		
18	Lò Văn Minh	TT		3.66			0.20	0.5			1.930			12%	0.463	-	-	6.7532	15.802.488	10.116.288	809.303	151.744	101.163	1.062.210	14.740.278		
19	Lò Văn Hà			3.99				0.5			1.995			14%	0.559	-	-	7.0436	16.482.024	10.643.724	851.498	159.656	106.437	1.117.591	15.364.433		
20	Lò Văn Hặc			3.66				0.5			1.830			12%	0.439			6.4292	15.044.328	9.592.128	767.370	143.882	95.921	1.007.173	14.037.155		
21	Nguyễn Kim Anh			2.67				0.5			1.335					-	-	4.5050	10.541.700	6.247.800	499.824	93.717	62.478	656.019	9.885.681		
22	Nguyễn Quốc Bách	TT		2.67			0.20	0.5								-	-	3.3700	7.885.800	6.715.800	537.264	100.737	67.158	705.159	7.180.641		
23	Lò Văn Hoa	TP		4.34			0.15	0.5			2.245			22%	0.988	-	-	8.2228	19.241.352	12.818.052	1.025.444	192.271	128.181	1.345.895	17.895.457		
Cộng biên chế 2				94.98	-	-	1.60	11.50	-	-	46.86	-	-	4.38	19.78	-	-	0.20	174.91	409.300.164.00	272.281.464.00	21.782.517.12	4.084.221.96	2.722.814.64	28.589.553.72	380.710.611.28	
Lao động hợp đồng																											
24	Lò Văn Tuấn					4.140.000													4.140.000	4.140.000		331.200	62.100	41.400	434.700	3.705.300	
25	Lò Văn Ứn					9.328.644													9.328.644	9.328.644		746.292	139.930	93.286	979.508	8.349.135	
Cộng lao động hợp đồng				-	-	13.468.644	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	13.468.644	13.468.644	1.077.492	202.030	134.686	1.414.208	12.054.435		
Tổng cộng (biên chế + HD)				94.98	-	13.468.644	1.60	11.50	-	-	46.86	-	-	4.38	19.78	-	-	0.20	174.91	422.768.808	285.750.108	22.860.009	4.286.252	2.857.501	30.003.761	392.765.047	

####

Người lập

Kế toán trưởng

Ngày 01 tháng 02 năm 2026

Thủ trưởng đơn vị



Stt	Họ và tên	Chức vụ	Thời gian nhận công tác	Hệ số lương	Hệ số chênh lệch bảo lưu	Hệ số tiền công LDTX	Hệ số phụ cấp												Cộng hệ số	Thành tiền	Tiền lương tháng đóng BHXH	Các khoản trích nộp trừ vào lương				Số thực lĩnh	Ghi chú
							Chức vụ	Khu vực	Thu hút	Độc hại	Ưu đãi		Lâu năm	Thâm niên nghề		Thâm niên VK		Trách nhiệm									
											50%	50%		Tỷ lệ %	Quy hệ số	Tỷ lệ %	Quy hệ số										
				Mục 6001		Mục 6051	Mục 6101	Mục 6102	Mục 6103	Mục 6107	Mục 6112		Mục 6121	Mục 6115		Mục 6113											



Nguyễn Quốc Bách



Nguyễn Quốc Bách



Đỗ Ngọc Trường

Nội dung	TM				Hệ số	Thành tiền
Lương theo ngạch bậc	6001				94.980	193.663.646
Lương theo hợp đồng	6051					12.054.436
Phụ cấp chức vụ	6101				1.600	3.744.000
Phụ cấp khu vực	6102				11.500	26.910.000
Phụ cấp thu hút	6103				-	-
Phụ cấp độc hại	6107				-	-
Phụ cấp ưu đãi	6112				46.86	109.640.700
Phụ cấp trách nhiệm	6113				0.2	468.000
Phụ cấp thâm niên	6115				19.78	46.284.264
Phụ cấp lâu năm	6121				-	-
Phụ cấp khác	6149					-
Phụ cấp chi ủy	7854					-
TỔNG					174.915	392.765.047

387.327.293
24.108.873
7.488.000
53.820.000
-
-
219.281.400
936.000
92.568.528
-
-
785.530.093